PHÒNG GD & ĐT QUẬN HOÀNG MAI
**TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊNH LIỆT**

**ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II- NĂM HỌC 2021 - 2022**
**Môn: Toán – Lớp 4**
**Thời gian: 40 phút**
*Ngày kiểm tra: ...../ ...../ 2022*

Họ và tên học sinh: ..... Lớp: 4A.....

| Điểm | Nhận xét của giáo viên |
|---|---|
| ..... | ..... |
| ..... | ..... |

**1. Lựa chọn câu trả lời đúng:**

a) Trong các số 3146, 375 840, 10 235, 3579; số chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5 là:

A. 3146 B. 375 840 C. 10 235 D. 3579

b) Trong các phân số dưới đây, phân số nào bằng phân số $\frac{2}{3}$?

A. $\frac{12}{15}$ B. $\frac{18}{24}$ C. $\frac{8}{12}$ D. $\frac{12}{24}$

**2.Điền số thích hợp vào chỗ chấm:**

a) 9 000 000$m^2$ = .....$km^2$ b) 5 tấn 63kg = .....kg

**3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:**

a) $\frac{3}{4} = \frac{9}{.....} = \frac{.....}{20}$ b) $\frac{4}{12} = \frac{6}{.....} = \frac{.....}{21}$

**4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:**

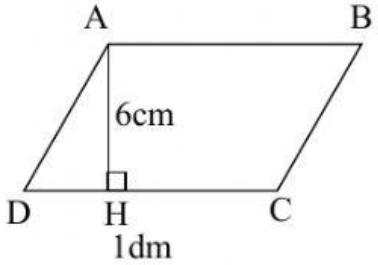
Cho hình bình hành ABCD như hình vẽ. AH= 6 cm; DC = 1dm

☐ A. AB = DC ; AD = BC

☐ B. Cạnh AB song song với DC; AD song song với DC

☐ C. Diện tích của hình bình hành ABCD là 6$dm^2$

☐ D. Diện tích của hình bình hành ABCD là 60$cm^2$






LIVEWORKSHEETS

**5. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm:**

a) Quy đồng mẫu số ba phân số $\frac{2}{7};\frac{3}{4};\frac{5}{28}$ ta được các phân số: .....;.....và.....

b) Các phân số $\frac{5}{6};\frac{4}{5};\frac{3}{2}$ được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:....;.....;.....;.....

**6. Tính :**

a) $\left(\frac{2}{3}+\frac{3}{5}\right) \times \frac{5}{8} =$.....

b) $\frac{5}{9}:\frac{10}{3} \times \frac{2}{5} =$.....

c)

**7. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:**

Số tự nhiên $x$ để $\frac{4}{5} < x < \frac{7}{3} - \frac{17}{15}$

Vậy số tự nhiên $x$ là .....

**8. Một mảnh đất hình hình bình hành có độ dài đáy 48m, chiều cao bằng $\frac{5}{8}$ độ dài đáy. Tính diện tích mảnh đất hình bình hành đó.**

**Bài giải**

.....

.....

.....

.....

.....

**9. Một cửa hàng có 60 chiếc xe máy. Buổi sáng bán được $\frac{2}{5}$ số xe máy đó. Buổi chiều bán được $\frac{1}{6}$ số xe máy còn lại. Hỏi cả hai buổi cửa hàng bán được bao nhiêu chiếc xe máy?**

**Bài giải**

.....

.....

.....

.....

.....

.....



LIVEWORKSHEETS

……

……

**10. Tìm một phân số, biết rằng: phân số đó là phân số bé hơn 1. Trung bình cộng của tử số và mẫu số là 31. Hiệu giữa tử số và mẫu số là 14.**

**Bài giải**

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……Hết……



LIVEWORKSHEETS

UBND QUẬN HOÀNG MAI
**TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊNH LIỆT**

**HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA**
**MÔN TOÁN LỚP 4 GIỮA HỌC KÌ II**
**NĂM HỌC 2021 – 2022**

**Câu1: 1 điểm**

Khoanh đúng mỗi phần ***được 0,5 điểm***

a) A b) C

**Câu 2: 1 điểm**

Điền đúng số vào mỗi phần ***được 0,5 điểm***

a) 9 000 000$m^2$ = 9 $km^2$ b) 5 tấn 63kg = 5063kg

**Câu 3: 1 điểm**

*Điền đúng vào chỗ chấm* ***được 0,25 điểm***

a) $\frac{3}{4} = \frac{9}{12} = \frac{15}{20}$ b) $\frac{4}{12} = \frac{6}{18} = \frac{7}{21}$

**Câu 4: 1 điểm**

Khoanh đúng mỗi phần ***được 0,25 điểm***

a) Đ b) S c) S d) Đ

**Câu 5: 1 điểm**

Viết các số đúng theo yêu cầu mỗi phần ***được 0,5 điểm***

a) $\frac{8}{28}; \frac{21}{28}; \frac{5}{28}$ b) $\frac{3}{2}; \frac{5}{6}; \frac{4}{5}$

*Sau khi quy đồng HS có thể có các kết quả khác bằng các phân số ban đầu cho điểm tối đa.

**Câu 6: 1 điểm**

Thực hiện và tính đúng kết quả mỗi phần ***được 0,75 điểm***

a) $\left(\frac{2}{3} + \frac{3}{5}\right) \times \frac{5}{8}$

$= \frac{19}{15} \times \frac{5}{8}$ ***0,25 điểm***

$= \frac{19}{24}$ ***0,25 điểm***

b) $\frac{5}{9} : \frac{10}{3} \times \frac{2}{5}$

$= \frac{1}{6} \times \frac{2}{5}$ ***0,25 điểm***

$= \frac{1}{15}$ ***0,25 điểm***

*HS tính đúng kết quả nhưng chưa viết phân số dưới dạng tối giản **cho điểm tối đa**

**Câu 7. 1 điểm**: Điền đúng *x* là: 1 ***được 1 điểm***



LIVEWORKSHEETS

**Câu 8. 1 điểm**

Bài giải

| | |
|---|---|
| Chiều cao của mảnh đất hình bình hành là:<br>$48 \times \frac{5}{8} = 30$ (m) | ***0,5 điểm*** |
| Diện tích mảnh đất hình bình hành đó là:<br>$48 \times 30 = 1440$ ($m^2$ ) | ***0,5 điểm*** |
| Đáp số: $1440m^2$ | |

**HS giải bằng các cách giải khác đúng **được điểm tối đa.***

**Lời giải sai, phép tính đúng **không được điểm.***

** Sai đáp số trừ 0,25 điểm.*

**Câu 9. 1 điểm**

Bài giải

| | |
|---|---|
| Buổi sáng cửa hàng bán được số xe máy là:<br>$60 \times \frac{2}{5} = 24$ (chiếc) | ***0,25 điểm*** |
| Số xe máy còn lại sau khi bán buổi sáng là:<br>60 – 24 = 36 (chiếc) | ***0,25 điểm*** |
| Buổi chiều của hàng bán được số xe máy là:<br>$36 \times \frac{1}{6} = 6$ (chiếc) | ***0,25 điểm*** |
| Cả hai buổi của hàng bán được số xe máy là:<br>24 + 6 = 30 (chiếc) | ***0,25 điểm*** |
| Đáp số: 30 chiếc xe máy | |

**HS giải bằng các cách giải khác đúng **được điểm tối đa.***

**Lời giải sai, phép tính đúng **không được điểm.***

** Sai đáp số trừ 0,25 điểm.*

**Câu 10. 1 điểm**

Bài giải

LIVEWORKSHEETS

| | |
|---|---|
| Theo đề bài, phân số cần tìm là phân số bé hơn 1 nên tử số < mẫu số | |
| Tổng của tử số và mẫu số của phân số đó là:<br>31 x 2 = 62 | ***0,25 điểm*** |
| Tử số của phân số đó là:<br>(62 – 14) : 2 = 24 | ***0,25 điểm*** |
| Mẫu số của phân số đó là:<br>62 – 24 = 38 | ***0,25 điểm*** |
| Vậy phân số cần tìm là: $\frac{24}{38}$ | ***0,25 điểm*** |

**HS giải bằng các cách giải khác đúng **được điểm tối đa.***

**Lời giải sai, phép tính đúng **không được điểm.***

** Thiếu phân số cần tìm trừ 0,25 điểm.*



LIVEWORKSHEETS

# MA TRẬN CÂU HỎI ĐỀ KIỂM TRA MÔN TOÁN GIỮA HỌC KÌ II LỚP 4

| TT | Chủ đề | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Tổng | | Tỉ lệ % |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL | |
| 1 | **Số học và phép tính** | Số câu | 01 | | 01 | 02 | 01 | 01 | | 01 | **03** | **04** | **70%** |
| | | Câu số | 1 | | 3 | 6 | 5,7 | 9 | | 10 | | | |
| | | *Số điểm* | 1 | | *1* | *1* | *2* | *1* | | *1* | ***4*** | ***3*** | |
| 2 | **Đại lượng và đo đại lượng** | Số câu | | | 01 | | | | | | **01** | | **10%** |
| | | Câu số | | | 2 | | | | | | | | |
| | | *Số điểm* | | | *1* | | | | | | ***1*** | | |
| 3 | **Yếu tố hình học** | Số câu | 01 | | | 01 | | | | | **01** | **01** | **20%** |
| | | Câu số | 4 | | | 8 | | | | | | | |
| | | *Số điểm* | *1* | | | *1* | | | | | ***1*** | ***1*** | |
| **Tổng** | | **Số câu** | **02** | | **02** | **02** | **02** | **01** | | **01** | **6** | **4** | |
| | | ***Số điểm*** | ***2*** | | ***4*** | | ***3*** | | ***1*** | | ***10*** | | |
| **Tỉ lệ %** | | | **20%** | | **40%** | | **30%** | | **10%** | | | | **100%** |

LIVEWORKSHEETS